TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 677 /TTr-VIMICO

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua BCTC và phương án phân phối lợi nhuận Công ty mẹ 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty khoáng sản- TKV

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính của Tổng công ty khoáng sản -TKV;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được Cty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam phát hành,

Hội đồng quản trị báo cáo ĐHĐCĐ về việc thông qua BCTC và phương án phân phối lợi nhuận 2023 của Công ty mẹ Vimico như sau:

1. Báo cáo tài chính

Trình ĐHĐCĐ thông qua BCTC công ty mẹ, BCTC hợp nhất toàn Tcty năm 2023 đã được Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam phát hành với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1.1. Công ty mẹ Tổng công ty

1.1.1. Bảng cân đối kế toán

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
I	**Tổng tài sản**	**7.362.895**	**8.337.097**
1	Tài sản ngắn hạn	2.839.712	3.465.246
2	Tài sản dài hạn	4.523.183	4.871.851
II	**Tổng nguồn vốn**	**7.362.895**	**8.337.097**
1	Nợ phải trả	5.027.928	5.872.037
2	Vốn chủ sở hữu	2.334.966	2.465.060
	Tr.đó: Vốn điều lệ	*2.000.000*	*2.000.000*
	LNST chưa phân phối	*146.220*	*275.174*

1.1.2. Kết quả SXKD

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tổng doanh thu	11.785.030	11.800.563
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	205.103	58.108
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	149.921	52.849

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 25/3/2024 16:17:26

1.2. Hợp nhất toàn Tổng công ty

1.2.1. Bảng cân đối kế toán

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
I	**Tổng tài sản**	**9.353.644**	**10.690.193**
1	Tài sản ngắn hạn	3.495.512	4.350.965
2	Tài sản dài hạn	5.858.132	6.339.228
II	**Tổng nguồn vốn**	**9.353.644**	**10.690.193**
1	Nợ phải trả	6.432.861	7.595.452
2	Vốn chủ sở hữu	2.920.783	3.094.741
	Tr.đó: Vốn điều lệ	*2.000.000*	*2.000.000*
	LNST chưa phân phối	*215.154*	*371.372*

1.2.2. Kết quả SXKD

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tổng doanh thu	11.926.836	12.284.143
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	233.606	244.162
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	160.004	194.350

(BCTC đã được kiểm toán kèm theo)

2. Phương án phân phối lợi nhuận:

ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 đã thông qua kế hoạch SXKD năm 2023, trong đó tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023 là ≥ 05% (Nghị quyết số 966/NQ-VIMICO ngày 25/4/2023).

Căn cứ kết quả SXKD năm 2023, HĐQT trình ĐHĐCĐ phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 Công ty mẹ TCT chi tiết như Phụ lục kèm theo Tờ trình.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Nguyễn Văn Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CÔNG TY MẸ NĂM 2023

(Kèm theo TT thông qua BCTC và phương án phân phối lợi nhuận Cty mẹ năm 2023)

STT	Nội dung	Số tiền
1	LNST còn lại chưa phân phối đến hết năm 2022 (T4/2023)	451.710.287
2	LNST tăng/giảm theo KL KTNN DA MR Tuyển và TTBTC	(4.152.321.916)
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2023	149.920.660.901
4	**Tổng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4=1+2+3)**	**146.220.049.272**
5	**Tổng Lợi nhuận sau thuế được phân phối (5=1+3)**	**146.220.049.272**
6	**Phương án PPLN**	
6.1	Chi trả cổ tức (5,0%)	100.000.000.000
6.2	Bù đắp các khoản lỗ năm trước đã hết thời hạn bù vào LNTT	-
6.3	Phân phối các quỹ	46.220.049.272
a	Trích quỹ ĐTPT (tối đa 30%)	0
b	Trích quỹ KTPL (1 tháng lương)	45.720.215.939
c	Trích quỹ thưởng người QLDN (1 tháng lương VCQL)	499.833.333
7	**LNST còn lại chưa phân phối đến hết năm 2023 (Kỳ ĐH T4/2024) (7=5-6.1-6.2-6.3)**	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

Số: 676 /TTr - VIMICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH
V/v thực hiện chi trả tiền lương, thù lao Người quản lý năm 2023 và kế hoạch năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Khoáng sản - TKV

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ năm được ban hành kèm theo Quyết định số 370/QĐ-VIMICO ngày 18/4/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số 966/NQ-VIMICO ngày 25/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty năm 2023;

Hội đồng quản trị Tổng công ty trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về nội dung phân phối tiền lương, thù lao năm 2023 và kế hoạch thù lao năm 2024 của Người quản lý Tổng công ty như sau:

I. Thực hiện 2023

1. Tiền lương của Người quản lý Tổng công ty chuyên trách

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH năm 2023	TH năm 2023
1	Tổng giám đốc	01	612.000.000	734.448.000
2	Phó Tổng giám đốc	05	2.754.000.000	3.305.040.000
3	Kế toán trưởng	01	510.000.000	612.016.000
	Tổng cộng	**07**	**3.876.000.000**	**4.651.504.000**

2. Tiền lương của TV HĐQT, Trưởng ban KS chuyên trách

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH năm 2023	TH năm 2023
1	TV HĐQT	01	550.800.000	661.008.000
2	TB kiểm soát	01	571.200.000	685.488.000
	Tổng cộng	**02**	**1.122.000.000**	**1.346.496.000**

3. Phụ cấp TV HĐQT độc lập

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH 2023	TH năm 2023	Ghi chú
1	TV HĐQT độc lập	01	324.000.000	218.700.000	Tiền lương thực hiện thấp hơn KH do ĐH bầu TV 25/4/2023
	Cộng	**01**	**324.000.000**	**218.700.000**	

Hình thức chi: VIMICO chi trả trực tiếp.

4. Thù lao của TV HĐQT, Thành viên Ban KS không chuyên trách: chi trả bằng 20% mức tiền lương thực hiện. *(Mức lương của Chủ tịch HĐQT tính bằng mức tiền lương thực hiện của TGĐ)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH năm 2023	TH năm 2023
1	CT HĐQT	01	74.400.000	146.889.600
2	TV HĐQT	02	129.600.000	297.453.600
3	TV kiểm soát	02	129.600.000	264.403.200
	Cộng	**06**	**333.600.000**	**708.746.400**

Hình thức chi:

- Chuyển về TKV đối với thù lao của người được TKV cử làm đại diện nhưng hưởng lương của TKV.

- VIMICO trực tiếp trả thù lao đối với người được TKV cử làm đại diện nhưng hưởng lương trực tiếp của VIMICO.

II. Kế hoạch 2024

1. Tiền lương của Người quản lý Tổng công ty chuyên trách

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương tháng	Tiền lương năm
1	Tổng giám đốc	01	51.000.000	612.000.000
2	Phó Tổng giám đốc	05	45.900.000	2.754.000.000
3	Kế toán trưởng	01	42.500.000	510.000.000
	Tổng cộng	**07**		**3.876.000.000**

2. Tiền lương của TV HĐQT, Trưởng ban KS chuyên trách

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương tháng	Tiền lương năm
1	TV HĐQT	01	45.900.000	550.800.000
2	TB Kiểm soát	01	47.600.000	571.200.000
	Cộng	**02**		**1.122.000.000**

3. Thù lao của Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, Thành viên BKS không chuyên trách: tạm tính bằng 20% mức lương cơ bản.

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Tiền lương tháng	Số người	Tỷ lệ	Thù lao tháng	Thù lao năm
1	Chủ tịch HĐQT	31.000.000	01	20%	6.200.000	74.400.000
2	Thành viên HĐQT	27.000.000	02	20%	5.400.000	129.600.000
3	Thành viên BKS	27.000.000	02	20%	5.400.000	129.600.000
	Cộng		**05**			**333.600.000**

Quỹ thù lao thực hiện được xác định trên cơ sở số TV HĐQT, BKS không chuyên trách thực tế tại các thời điểm trong năm, thời gian làm việc và mức thù lao (tính theo tháng) do Tổng công ty xác định **tối đa bằng 20% mức tiền lương thực hiện** của TV chuyên trách.

4. Phụ cấp TV HĐQT độc lập: chi trả bằng mức tiền lương cơ bản của TV HĐQT chuyên trách.

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương tháng	Tiền lương năm
1	TV HĐQT độc lập	01	27.000.000	324.000.000
	Cộng	**01**		**324.000.000**

Phụ cấp TV HĐQT độc lập chi trả bằng TM/CK vào ngày 05 đến 10 hàng tháng và hạch toán vào chi phí SXKD Công ty mẹ Tcty năm 2024.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty xem xét thông qua./.

Nơi nhận:
- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu VP, HĐQT.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV - VIMICO

Nguyễn Văn Hải



- Kiểm toán BCTC và phát hành báo cáo kiểm toán hợp nhất Tổng công ty cho năm tài chính năm 2024, bao gồm cả báo cáo soát xét bán niên độ (01/01/2024 đến 30/06/2024).

Kính đề nghị ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP xem xét, thông qua.

Kính trình./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP, BKS;

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Lương Văn Lĩnh

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

Số: 680 /TTr -VIMICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v thông qua hợp đồng khai thác, sàng tuyển, chế biến khoáng sản năm 2024 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ năm được ban hành kèm theo Quyết định số 370/QĐ-VIMICO ngày 18/4/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP,

Hội đồng quản trị báo cáo, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua Hợp đồng khai thác, sàng tuyển, chế biến khoáng sản năm 2024 giữa Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP và cổ đông là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với những nội dung điều khoản như bản dự thảo Hợp đồng kèm theo.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP, HĐQT.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Nguyễn Văn Hải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG
KHAI THÁC, SÀNG TUYỂN, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NĂM 2024
Số: /2023/HĐKD

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ HỢP ĐỒNG

Luật thương mại được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/08/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV);

Căn cứ Quyết định số 2312/QĐ-TKV ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024 của Tập đoàn các công ty TKV (Tổ hợp công ty mẹ - Công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam);

Căn cứ Thỏa thuận chung ngày 29/12/2023 về thực hiện Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024;

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại TP Hà nội, Chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) là Công ty TNHH 1 TV do Nhà nước làm chủ sở hữu, được Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện chức năng chủ thể quản lý tài nguyên khoáng sản, than,... với mục tiêu phát triển công nghiệp than và các ngành, nghề khác một cách bền vững; đáp ứng nhu cầu than của nền kinh tế; hoàn thành các nhiệm vụ do Nhà nước giao. Trong Hợp Đồng này TKV là ***Bên A***.

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại số: (84)024.35180141; Fax (84)024.38510724

Tài khoản số: 102010000011613 mở tại Ngân hàng công thương Hoàn Kiếm Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 5700100256

Đại diện là Ông: Đặng Thanh Hải. Chức vụ: Tổng giám đốc.

2. Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (VIMICO) là một Công ty có tư cách pháp nhân Việt Nam, chuyên ngành khai thác mỏ, chế biến và kinh doanh các sản phẩm Khoáng sản tự nguyện tham gia hợp đồng phối hợp kinh doanh. Trong Hợp Đồng này Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được gọi là ***Bên B***.

Địa chỉ: Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84)024.62876666, Fax : (84)024.62883333

Mã số doanh nghiệp: 0100103087

Tài khoản: số TK: 1600073585 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

Đại diện là Ông: Trịnh Văn Tuệ. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

II. HAI BÊN THOẢ THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung

1.1. Bên B đồng ý nhận khai thác, sàng tuyển, chế biến sản phẩm khoáng sản năm 2024 và giao cho Bên A với khối lượng, chất lượng và giá cả được quy định trong hợp đồng này và các văn bản hướng dẫn, quy định của TKV trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

1.2. Bên B có trách nhiệm hoàn thành tiến độ các công trình ĐTXD theo kế hoạch, đảm bảo năng lực khai thác, chế biến khoáng sản cho Bên A và bảo vệ môi trường.

Điều 2. Giá cả và giá trị thanh toán

2.1. Hai bên thỏa thuận và thống nhất rằng: Đối với sản phẩm tinh quặng đồng, đồng tấm, giao nhận (mua bán) theo tiến độ, khối lượng và chất lượng trong Điều 1, Bên A thanh toán trả cho Bên B theo giá thị trường (theo nguyên tắc Bên A tiêu thụ theo đơn giá nào thì sẽ tính toán giá trị thanh toán cho Bên B theo đơn giá đó, trừ các chi phí vốn/tài chính (nếu có).

2.2. Bên B có trách nhiệm thực hiện công tác thăm dò, công tác trắc địa; chi phí môi trường; chi phí cấp cứu mỏ; đào tạo y tế được đã được tính toán giao khoán trong kế hoạch PHKD và các văn bản hướng dẫn của TKV.

Điều 3. Phương thức nghiệm thu sản phẩm và thanh toán

3.1. Sản phẩm được công nhận là đã giao nộp cho Bên A khi đã bốc trên phương tiện của khách hàng, phương tiện của Bên A tại kho của Bên B; hoặc giao tại kho, bãi của Bên A và được Bên A (hoặc đơn vị được Bên A uỷ quyền) chấp nhận.

3.2. 6 tháng và cả năm Bên A tổ chức kiểm tra, xác nhận tổng sản phẩm mà Bên B đã giao nhận và các chỉ tiêu khác như đã thống nhất trong các Phụ lục hợp đồng này.

3.3. Bên A thanh toán tiền mua sản phẩm cho Bên B căn cứ theo Quy định về tiêu thụ Đồng tấm do TCTy khoáng sản TKV-CTCP sản xuất (ban hành kèm theo Quyết định số 138/QĐ-TKV ngày 25/01/2022 và các văn bản điều chỉnh/bổ sung (nếu có)).

3.4. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp theo quy định và các chỉ tiêu theo hợp đồng đã ký, hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền lợi của các bên

4.1. Bên A

4.1.1. Có các nghĩa vụ sau:

4.1.1.1. Giao cho Bên B quản lý, sử dụng phần vốn của chủ sở hữu tại công ty để kinh doanh.

4.1.1.2. Thống nhất quản lý, hỗ trợ về công nghệ, quản lý và điều hành của Tập đoàn, bao gồm nhưng không giới hạn các công tác sau đây:

a. Tổ chức nghiên cứu và triển khai áp dụng công nghệ mới trong khai thác, chế biến khoáng sản và các sản phẩm khác.

b. Nghiên cứu hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý, áp dụng các phương pháp quản lý tiên tiến, hiện đại. Hướng dẫn, ban hành các quy chế, quy trình, quy định, định mức KTKT và đơn giá áp dụng trong phạm vi toàn Tập đoàn.

c. Giải quyết kịp thời các đề xuất, kiến nghị của Bên B trong các lĩnh vực đầu tư XDCB; an toàn lao động, quản lý lao động, tiền lương; công tác tổ chức cán bộ; công tác kế toán, tài chính và các công tác khác theo đúng Điều lệ TKV, quy chế, quy định hiện hành.

4.1.1.3. Hướng dẫn các công ty tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh thực hiện các cam kết trong các hợp đồng về cung ứng vật tư, hàng hoá, dịch vụ, xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ và chăm lo sức khỏe người lao động trong toàn Tập đoàn.

4.1.1.4. Các quyết định, văn bản hướng dẫn về điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch phối hợp kinh doanh, giá bán sản phẩm, cơ chế khuyến khích sản xuất-tiêu thụ, các văn bản hướng dẫn, quy định nội bộ có liên quan của Tổng giám đốc TKV và/hoặc người được Tổng giám đốc uỷ quyền đều được coi là phụ lục của Hợp đồng này.

4.1.2. Các quyền lợi:

4.1.2.1. Sử dụng các công cụ quản lý, điều tiết toàn ngành về tài nguyên, vốn, lao động, công nghệ, thị trường nhằm đảm bảo tăng trưởng, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh chung toàn Tập đoàn.

4.1.2.2. Tăng cường tích luỹ vốn, đầu tư phát triển sản xuất, ...

4.1.2.3. Tổng Giám đốc TKV tự mình và/hoặc uỷ quyền cho các Phó Tổng giám đốc, các viên chức thuộc bộ máy quản lý điều hành của TKV kiểm tra tiến độ thực hiện hợp đồng.

4.2. Bên B

4.2.1. Có các nghĩa vụ sau:

4.2.1.1. Bên B cam kết sử dụng mọi nguồn lực và các giải pháp quản lý trong phạm vi quyền hạn của mình được Pháp luật quy định để bảo vệ tài nguyên, ranh giới mỏ đã được Bộ Tài nguyên - Môi trường cấp phép và được bên A giao nhằm không để thất thoát khoáng sản hoặc để khai thác, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép trong phạm vi ranh giới mỏ, kho, bến cảng được giao quản lý.

4.2.1.2. Tuân thủ quy phạm kỹ thuật, quy trình công nghệ, cải thiện điều kiện kỹ thuật, điều kiện làm việc cho người lao động; là chủ thể chịu trách nhiệm chính đảm bảo an toàn lao động, an toàn về máy móc thiết bị, an toàn về vốn, bảo vệ môi trường.

4.2.1.3. Chuẩn bị đầy đủ các nguồn lực, bao gồm nhưng không giới hạn bởi đầu tư máy móc, thiết bị, chuẩn bị đủ nguồn nhân lực... để hoàn thành các chỉ

tiêu đã cam kết tại Điều 1 và đảm bảo sự phát triển bền vững của đơn vị. Chủ động đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, giảm tổn thất trong khai thác và tăng giá trị sản phẩm thu được sau chế biến so với năm trước.

4.2.1.4. Quản trị chặt chẽ khối lượng mỏ và chỉ tiêu công nghệ, chi phí theo Quy chế của TKV ban hành và chịu trách nhiệm trước Tập đoàn và trước Pháp luật về số liệu do đơn vị tổng hợp, báo cáo. Trường hợp, Bên B báo cáo không đúng số liệu thực tế thực hiện thì sẽ phải tự chịu trách nhiệm theo quy định của TKV, của Nhà nước và tự chịu các chi phí phát sinh tăng, giảm nếu có theo quy định pháp luật hiện hành.

4.2.1.5. Đảm bảo các chế độ về ăn ca, ăn định lượng, bồi dưỡng độc hại, thu nhập của người lao động và lợi nhuận không giảm so với kế hoạch.

4.2.1.6. Thực hiện đầy đủ các quy định về điều hành sản xuất, tiêu thụ, chế độ báo cáo thống kê, các quy chế, quy định khác của TKV và Nhà nước đã ban hành. Duy trì tất cả các báo cáo và hồ sơ liên quan đến việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này, và giữ an toàn tất cả các bản vẽ, tài liệu liên quan đến thực hiện Hợp Đồng này.

4.2.1.7. Cho phép tiếp cận và cung cấp các thông tin hợp lý cho Đại diện của Bên A cũng như tất cả các đại diện được uỷ quyền hợp lệ của các cơ quan Nhà nước Trung Ương hay Địa phương, trong quá trình mà những cán bộ này tiến hành giám sát một cách hợp lý sản xuất kinh doanh của đơn vị.

4.2.1.8. Nộp thuế vào ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

4.2.2. Các quyền lợi:

4.2.2.1. Toàn quyền sử dụng tổng chi phí mà bên A thanh toán để chi trả theo yêu cầu sản xuất và theo chế độ quy định.

4.2.2.2. Chủ động điều hành quá trình sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực hiện các điều khoản ghi trong hợp đồng này.

Điều 5. Thủ tục giải quyết các vướng mắc và trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng

5.1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề bất lợi gì phát sinh, các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai bên (có biên bản ghi toàn bộ nội dung đó).

5.2. Trường hợp cần sửa đổi hợp đồng: khi cần thay đổi quy cách, chất lượng sản phẩm cho phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng, ...

5.3. Bên nào đã ký hợp đồng mà không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ như đã thống nhất trong hợp đồng sẽ bị phạt vi phạm hợp đồng và bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường cho bên kia những thiệt hại do vi phạm hợp đồng gây ra.

Trong đó:

a. Trường hợp Bên B để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trong ranh giới mỏ và/hoặc để thất thoát sản phẩm trong quá trình khai thác, vận

chuyển, tiêu thụ thì: Bên B phải bồi thường cho Bên A toàn bộ giá trị sản phẩm bị thất thoát và các chi phí liên quan khác.

b. Bên B phải chịu phạt vi phạm hợp đồng bằng 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm cho mỗi lần vi phạm (thực hiện theo quy định tại Điều 301-Luật thương mại năm 2005).

Điều 6. Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng có giá trị hiệu lực từ ngày 01/01/2024 và thực hiện trong năm 2024. Hợp đồng được lập thành 6 bản mỗi bên 03 bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B **TỔNG GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN A** **TỔNG GIÁM ĐỐC TKV**
Trịnh Văn Tuệ	Đặng Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 681 /TTr - VIMICO

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH
V/v: Đề nghị chấp thuận Hợp đồng mua bán đồng tấm (đồng Cathode) giữa TKV và VIMICO

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của VIMICO sửa đổi, bổ sung lần thứ năm được ban hành kèm theo Quyết định số: 370/QĐ - VIMICO ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Quy chế Quản trị chi phí kinh doanh trong Tập đoàn các Công ty TKV ban hành kèm theo quyết định số 212/QĐ - TKV ngày 12/02/2019 của HĐTV Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("**TKV**");

Căn cứ Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 01/HĐKT/TKV - VIMICO/2024 ngày 11/2023/2024 giữa TKV và VIMICO ("**Hợp đồng 01/2024**");

Hiện VIMICO đang phối hợp với TKV triển khai thực hiện kế hoạch tiêu thụ đồng tấm do VIMICO sản xuất năm 2024 theo Hợp đồng 01/2024; thời gian thực hiện hợp đồng đến hết tháng 12 năm 2024.

Để triển khai kế hoạch tiêu thụ đồng tấm (đồng Cathode) do VIMICO sản xuất năm 2025 - 2027, bắt đầu từ tháng 01/2025 - 12/2027. Tuy nhiên, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 dự kiến tổ chức vào tháng 3 - 4/2025 (sau 3 - 4 tháng so với kế hoạch tiêu thụ). Do vậy, để triển khai thực hiện kịp thời kế hoạch tiêu thụ đồng tấm 2025 - 2027 nhằm đảm bảo ổn định sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn của VIMICO trong các năm 2025 - 2027 và các năm tiếp theo; VIMICO đã phối hợp với TKV dự thảo Hợp đồng mua bán hàng hóa số: …./TKV - VIMICO/2025 (chi tiết như dự thảo kèm theo) trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 xem xét, quyết định chấp thuận để có cơ sở triển khai thực hiện kịp thời.

HĐQT kính trình Đại hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TV HĐQT; Ban KS VIMICO (e-copy);
- Ban TGĐ VIMICO (e-copy);
- Công bố thông tin theo quy định;
- Lưu: VT, KD.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV VIMICO

Nguyễn Văn Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
Số: /TKV - VIMICO/2024

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24/11/12015;

Căn cứ Luật Thương mại (văn bản hợp nhất) ngày 05/07/2019;

Căn cứ Quyết định số: 138/QĐ - TKV ngày 25/01/2022 của Tổng giám đốc TKV về việc ban hành Quy định về tiêu thụ Đồng tấm (Đồng Cathode) do VIMICO sản xuất và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên.

Hôm nay, ngày .... tháng .... năm **2024**, chúng tôi đại diện cho các Bên gồm:

I. TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên Mua** hoặc **Bên A** hoặc TKV hoặc **Tập đoàn**")

Địa chỉ : Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : (024) 3518.8467 ; Fax : 0208 382 1226

Mã số thuế : 5700100256

Tài khoản : 111000000681, tại Vietinbank, Chi nhánh Hoàn kiếm, HN

Người đại diện: Ông **ĐẶNG THANH HẢI** ; Chức vụ: Giám đốc.

II. TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên Bán** hoặc **Bên A** hoặc **VIMICO**")

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024 6287 6666 ; Fax: 024 6288 3333

Mã số thuế : 0100103087

Tài khoản : Giao dịch qua các tài khoản quy định tại Điều 4 Hợp đồng.

Người đại diện: Ông **TRỊNH VĂN TUỆ** ; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Hai Bên (A&B) cùng thống nhất ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa (sau đây gọi/viết tắt là "**Hợp đồng**") với nội dung như sau:

Điều 1. Hàng hóa mua bán

1. Tên hàng hóa: Đồng Cathode; tên gọi khác: Đồng tấm hoặc Đồng Cathode Grade A

2. Xuất xứ: Đồng Cathode (đồng tấm) được Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - VIMICO (sau đây viết tắt là "**LĐV** hoặc **Nhà sản xuất**") sản xuất tại Nhà máy luyện đồng Lào Cai 1, địa chỉ: Khu Công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam (sau đây gọi tắt là "**NM1** hoặc **Nhà máy 1**") và Nhà máy luyện đồng Lào Cai 2, địa chỉ: Thôn Tân Hồng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam (sau đây gọi tắt là "**NM2** hoặc **Nhà máy 2**").

3. Thông số đặc tính kỹ thuật:

3.1. Chất lượng hàng hóa: Theo thành phần đồng và tạp chất khác có trong Đồng Cathde; cụ thể như sau:

a) Đồng Cathde Cu - CATH - A^+: Hàm lượng đồng (Cu): Tối thiểu 99,99%; hàm lượng các tạp chất khác tối đa 0,01%.

b) Đồng Cathde Cu - CATH - A: Hàm lượng đồng (Cu): Tối thiểu 99,95%; hàm lượng các tạp chất khác tối đa 0,05%.

c) Đồng Cathde Cu - CATH - 1: Hàm lượng đồng (Cu): Tối thiểu 99,95%; hàm lượng các tạp chất khác tối đa 0,05%.

3.2. Chi tiết chất lượng và quy cách hàng hóa:

a) Chi tiết chất lượng hàng hóa:

- Theo các tiêu chuẩn cơ sở của VIMICO (TCCS 01:2024/VIMICO ngày 29/02/2024 (và/hoặc các TCCS khác do VIMICO ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng - nếu có).

- Các chủng loại hàng hóa có quy cách, chất lượng khác (ngoài TCCS VIMICO ban hành - nếu có): Theo văn bản đề nghị của VIMICO; văn bản này là một phần không tách rời của Hợp đồng.

b) Quy cách hàng hóa thực tế có thể thay đổi so với quy cách hàng hóa nêu tại tiết a điểm 3.2 khoản này, phù hợp với tình hình sản xuất sản phẩm thực tế của LĐV.

4. Khối lượng mua bán:

4.1. Khối lượng mua bán tạm tính: **90.000 tấn**.

4.2. Khối lượng mua bán thực tế thực hiện: Theo khối lượng thực tế VIMICO/LĐV sản xuất hàng tháng, hàng quý, hàng năm. Khối lượng mua bán cụ thể hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ được thực hiện theo Hợp đồng mua bán giữa TKV và Khách hàng.

4.3. Điều chỉnh khối lượng mua bán: Trong thời gian hợp đồng mua bán còn hiệu lực nếu một trong hai Bên có nhu cầu và Bên còn lại có khả năng đáp ứng thì hai Bên có thể xem xét, thỏa thuận, thống nhất điều chỉnh tăng thêm thời gian cung cấp thì khối lượng mua bán sẽ được điều chỉnh tăng theo tương ứng nhưng tối đa không quá 105.000 tấn. Giá mua bán của khối lượng hàng hóa tăng thêm (nếu có) sẽ được xác định theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng.

Điều 2. Giá mua bán hàng hóa

1. Nguyên tắc xác định giá mua bán: Giá mua bán hàng hóa thuộc hợp đồng được tính theo giá thị trường.

2. Đơn giá mua bán tạm tính: Được Bên A xác định và thông báo cho Bên B trong thông báo giao hàng.

3. Đơn giá mua bán chính thức: Đơn giá bằng giá bán của Bên A bán cho khách hàng (đơn giá tiêu thụ) trừ (-) chi phí vốn/tài chính (nếu có) của Bên A có liên quan đến Bên B.

Điều 3. Giao nhận hàng hóa mua bán

1. Phương thức, địa điểm giao nhận hàng hóa:

2.3. Đợt giao nhận hàng: Hàng hoá sẽ được hai Bên giao nhận thành nhiều lần/đợt, đảm bảo khối lượng hàng hoá phù hợp với quy định tại Điều 1 của Hợp đồng. Mỗi lần/đợt giao nhận được tính là một lô hàng.

2.4. Thông báo kế hoạch giao nhận hàng: Không muộn hơn 01 (một) ngày làm việc, trước khi tiến hành từng lần giao nhận, Bên A sẽ gửi Bên B thông báo kế hoạch giao nhận hàng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các thông tin sau:

+ Đơn vị nhận hàng (Bên A hoặc khách hàng của Bên A do Bên A chỉ định);

+ Khối lượng, thời gian, địa điểm dự kiến giao nhận hàng hoá.

3. Xác định khối lượng giao nhận:

3.1. Khối lượng hàng hóa mỗi kiện hàng được xác định bằng cân điện tử đặt tại kho của Nhà máy (LĐV) hoặc phương pháp khác được hai bên đồng ý, phù hợp với quy định của pháp luật.

3.2. Khối lượng hàng hoá giao nhận của mỗi lô hàng được xác định bằng tổng khối lượng tịnh của từng kiện hàng của lô hàng đó, được ghi theo từng mã kiện hàng (các kiện hàng đã được đánh mã số và cân tại LĐV.

3.3. Khối lượng tịnh của từng kiện hàng được xác định trên cơ sở khối lượng toàn phần của kiện hàng đó (bao gồm cả đai) trừ (-) đi khối lượng dây đai đóng hàng (khoảng 1,2 kg/kiện hàng đối với hàng hoá do Nhà máy 1 sản xuất; khoảng 2,3kg/kiện hàng đối với hàng hoá do Nhà máy 2 sản xuất; và/hoặc theo khối lượng khác – theo thông báo bằng văn bản của Bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng).

3.4. Tổng khối lượng bao gồm cả đai và tổng khối lượng tịnh của lô hàng phải được thể hiện chi tiết trong Biên bản giao nhận giữa đại diện giao hàng của Bên B và đại diện nhận hàng của Bên A (và/hoặc Khách hàng của Bên A - do Bên A chỉ định). Tổng khối lượng tịnh của lô hàng là khối lượng chính thức để hai Bên (A&B) thanh quyết toán giá trị hàng hóa mua bán.

3.5. Xử lý chênh lệch khối lượng (nếu có): Bên nhận hàng có thể kiểm tra khối lượng từng kiện hàng và/hoặc tổng khối lượng lô hàng ngay tại địa điểm giao nhận hàng. Nếu phát hiện có sự sai lệch lớn về khối lượng tịnh/tổng khối lượng tịnh (vượt quá dung sai ± 2‰) thì Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên nhận hàng để giữ nguyên hiện trạng hàng hoá và thông báo ngay cho Bên A để các Bên cùng phối hợp kiểm tra, xử lý.

4. Xác định chất lượng hàng hoá được giao nhận:

Bên B, hoặc một đơn vị giám định độc lập do hai Bên thống nhất chỉ định, sẽ thực hiện lấy mẫu, phân tích chất lượng và cấp chứng thư/Phiếu kết quả phân tích chất lượng hàng hóa cho lô hàng giao nhận. Mẫu phân tích sẽ được chia làm 2 phần, một phần được sử dụng để phân tích làm cơ sở cấp chứng thư chất lượng/Phiếu kết quả phân tích chất lượng hàng hóa cho lô hàng giao nhận, một phần được lưu tại LĐV làm mẫu trọng tài. Mẫu trọng tài cần phải được ghi rõ các thông số liên quan đến lô hàng giao nhận bao gồm ngày sản xuất, mã số kiện, mã số tấm, v.v…

5. Phát hành hoá đơn GTGT của hàng hóa mua bán:

5.1. Phát hành hóa đơn GTGT theo giá mua bán tạm tính:

a) Bên A sẽ tạm tính giá mua bán và thông báo cho Bên B trong thông báo giao hàng gửi Bên B.

b) Bên B giao hàng cho khách hàng theo thông báo giao hàng của Bên A và theo ủy nhiệm xuất hóa đơn của Bên A cho khách hàng theo giá tạm tính (sau đây gọi/viết tắt là hóa đơn mã TKV - 01), đồng thời xuất hóa đơn bán hàng của Bên B cho Bên A với nội dung khối lượng và giá trị tương tự trong hóa đơn mã TKV - 01 (sau đây gọi/viết tắt là hóa đơn mã VIMICO - 01);

c) Sau khi kết thúc tháng giao hàng, Bên A căn cứ hợp đồng tiêu thụ giữa Bên A và khách hàng, Bên A sẽ tính toán chốt giá thanh toán với khách hàng để thông báo cho khách hàng và Bên B. Bên B căn cứ thông báo chốt giá của Bên A xuất hóa đơn điều chỉnh hóa đơn tạm tính (điều chỉnh khoản tiền chênh lệch so với giá tạm tính) của Bên A cho khách hàng (sau đây gọi/viết tắt là hóa đơn mã TKV - 02), đồng thời xuất hóa đơn đơn điều chỉnh hóa đơn tạm tính (điều chỉnh khoản tiền chênh lệch so với giá tạm tính) của Bên B cho Bên A với nội dung khối lượng và giá trị tương tự trong hóa đơn mã TKV - 02 (sau đây gọi/viết tắt là hóa đơn mã VIMICO - 02).

Điều 4. Thanh toán

1. Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền Việt Nam ("VND/VNĐ").

2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc bù trừ công nợ (nếu có).

2.1. Thanh toán chuyển khoản: Được giao dịch qua các tài khoản được Bên B mở tại các Ngân hàng thương mại dưới đây:

- Tài khoản: 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng
- Tài khoản: 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3
- Tài khoản: 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội
- Tài khoản: 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm
- Tài khoản: 170114851000017, tại EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội
- Tài khoản: 4522666888, tại VP Bank

2.2. Thanh toán bù trừ công nợ: Bù trừ công nợ giữa giá trị thanh toán, các khoản dư nợ (số dư nợ Bên A phải trả Bên B) và các khoản dư nợ phải thu của Bên B (Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc) khi mua các sản phẩm dịch vụ của Bên A (và/hoặc các khoản Bên B phải nộp Bên A). Trường hợp Bên A bù trừ công nợ nội bộ, Bên A có văn bản thông báo để Bên B có cơ sở hạch toán và đối chiếu công nợ theo quy định.

3. Phương thức thanh toán:

3.1. Thanh toán trả trước:

- Căn cứ văn bản đề nghị trả trước của Bên B và tình hình thực tế, khả năng thu xếp tài chính của Bên A, Bên A có thể xem xét thanh toán trả trước cho Bên B số tiền tối đa tương ứng giá trị của 2.200 tấn đồng tấm cộng (+) giá trị đồng tấm tồn kho vào thời điểm Bên B đề nghị trả trước theo đơn giá thị trường.

- Chi phí vốn đối với số tiền thanh toán trả trước sẽ được Bên A tính toán, giảm trừ vào giá quyết toán mua bán đồng tấm hàng tháng.

3.2. Thanh toán trả sau: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giá trị của Hàng hóa thực tế đã mua bán (đã hoàn thành giao nhận) làm 2 lần/tháng trên cơ sở các hóa đơn của Bên B đã xuất cho Bên A trong kỳ, cụ thể:

- Thanh toán lần 1: Không chậm hơn ngày 20 hàng tháng cho giá trị Hàng hoá được giao trong tháng (trên cơ sở tập hợp các hóa đơn mã VIMICO - 01) và/hoặc giá trị còn lại của Hàng hóa đã giao trong tháng trước mà chưa được thanh toán.

- Thanh toán lần 2: Không chậm hơn ngày 10 của tháng sau, thanh toán cho giá trị Hàng hóa đã được giao trong tháng trước (còn lại, sau khi thanh toán lần 1) trên cơ sở tập hợp các hóa đơn mã VIMICO - 01 còn lại trong kỳ và các hóa đơn mã VIMICO - 02.

4. Xác định và thanh toán chi phí vốn/tài chính, nếu có:

- Sau khi kết thúc mỗi tháng, không chậm hơn ngày 10 của tháng sau, Bên A phối hợp với Bên B để rà soát, tính toán thống nhất về chi phí vốn/tài chính cho số tiền trả trước của Bên A cho Bên B trong tháng trước đó (nếu có) để làm cơ sở cho Bên B xuất hoá đơn GTGT giảm trừ doanh thu Hàng hoá tương ứng với số tiền chi phí vốn/tài chính phát sinh của tháng được hai bên xác nhận.

- Chi phí vốn đối với số tiền thanh toán trả trước sẽ được Bên A tính toán và trừ vào tiền thanh toán của tháng tiếp theo. Lãi suất tính chi phí vốn áp dụng theo bản chào lãi suất vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo từng thời điểm (tháng).

5. Bộ chứng từ thanh toán:

5.1. Đối với thanh toán trả trước:

- Văn bản đề nghị trả trước tiền hàng của Bên B, trong đó nêu rõ mục đích sử dụng số tiền trả trước và kế hoạch thu, chi tiền của Bên B.

- Báo cáo nhập xuất tồn sản phẩm đồng tấm của Bên B vào thời điểm đề nghị trả trước cho lượng đồng tấm tồn kho.

5.2. Đối với thanh toán sau khi giao hàng:

- Văn bản đề nghị thanh toán của Bên B;

- Hợp đồng mua hàng;

- Hóa đơn bán hàng (GTGT) của Bên B;

- Biên bản giao nhận hàng hóa kèm Bảng kê chi tiết các kiện hàng trong lô hàng được giao;

- Chứng thư giám định/Phiếu kết quả phân tích chất lượng/Phiếu xuất xưởng của lô hàng/các lô hàng được giao.

Điều 5. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

a) Thông báo cho Bên B biết kế hoạch giao nhận hàng.

b) Thanh toán tiền hàng cho Bên B theo đúng chất lượng, khối lượng đã nhận theo quy định của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

2. Trách nhiệm của Bên B:

a) Cung cấp cho Bên A đầy đủ hàng hoá như đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A, khách hàng của Bên A trong quá trình giao nhận hàng.

c) Chịu trách nhiệm đảm bảo cân điện tử có đủ điều kiện để sử dụng theo quy định của Pháp luật.

d) Chịu trách nhiệm đến cùng về chất lượng hàng hoá được giao cho khách hàng của Bên A, chịu trách nhiệm phối hợp với Bên A và các bên để giải quyết trong trường hợp có khiếu nại của khách hàng của Bên A.

đ) Cập nhật những thay đổi bất thường về khối lượng và chất lượng hàng hoá được sản xuất.

e) Theo đề nghị của Bên A, Bên B có trách nhiệm gửi cho Bên A bản khai báo xuất xứ của Nhà sản xuất/Nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành theo Thông tư số: 05/2018/TT- BCT ngày 03/04/2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (và/hoặc các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế của Bộ Công thương ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng - nếu có) .

Điều 6. Khiếu nại về chất lượng

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A/khách hàng của Bên A, chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi giao nhận hàng hoá, phiếu kiểm tra chất lượng sản phẩm của từng lô hàng kèm theo bảng kê chi tiết mã số từng kiện.

2. Trường hợp có khiếu nại về chất lượng, hai Bên sẽ cùng nhau xem xét thoả thuận phương án giải quyết. Nếu không thống nhất được thì hai Bên sẽ cùng nhau đưa mẫu trọng tài đến một đơn vị giám định độc lập tại Việt Nam do hai bên thoả thuận để phân tích xác định chất lượng. Kết quả phân tích của đơn vị giám định độc lập là kết quả chính thức của lô hàng. Chi phí giám định sẽ do Bên có kết quả phân tích khác với kết quả phân tích của đơn vị giám định độc lập chịu.

Điều 7. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thoả mãn các quy định tại Khoản 1 Điều này:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Bãi công, đình công, tấn công, phong toả nhà máy;

(f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo, Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng, v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 5 Điều này.

4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

5. Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng này, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có quyền yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết bằng trọng tài theo cơ chế như sau:

- Lựa chọn trọng tài: Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này.

- Địa điểm tiến hành trọng tài: tại Việt Nam.

- Quyết định của Trọng tài là chung thẩm và buộc các bên phải thi hành.

- Chi phí trọng tài: toàn bộ chi phí trọng tài sẽ do bên bị xử thua chịu.

Điều 9. Các điều khoản khác

1. Không bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung hợp đồng này khi không có sự đồng ý của bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai bên đồng ý bằng văn bản.

2. Nếu bên nào đơn phương thay đổi hoặc vi phạm các điều khoản của hợp đồng hoặc huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho bên kia.

3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi hai Bên hoàn thành các nghĩa vụ của mình trong hợp đồng này.

4. Hợp đồng được lập thành 08 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA **(TKV/BÊN A)** **TỔNG GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN** **(VIMICO/BÊN B)** **TỔNG GIÁM ĐỐC**
ĐẶNG THANH HẢI	**TRỊNH VĂN TUỆ**

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Số: 687 /TTr-VIMICO

Hà Nội,ngày 22 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH
Về việc Phê duyệt báo cáo quyết toán Dự án hoàn thành Dự án Mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ bốn được ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-VIMICO ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản - TKV;

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ Tổng công ty Khoáng sản - TKV năm 2023 số 966/NQ- HĐQT ngày 25/4/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 686/NQ-HĐQT ngày 22/3/2024 của HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP xem xét phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai như sau:

I. Thông tin về dự án và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

- Tên dự án: *Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai*
- Chủ đầu tư: Tổng công ty Khoáng sản – TKV
- Địa điểm xây dựng: Thôn Tân Hồng, xã Bản Quan, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
- Thời gian khởi công xây dựng Nhà máy ngày 28/5/2018, hoàn thành đưa vào sản xuất tạm tháng 12/2021.
- Thời gian nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng: 30/9/2022
- Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai đã được Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt; đã thực hiện hoàn thành và được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định.
- Trong quá trình thực hiện dự án đã được KTNN thực hiện việc kiểm toán hoạt động xây dựng, quả lý và sử dụng vốn đầu tư. Chủ đầu tư đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các kiến nghị, kết luận của KTNN *(Có báo cáo của KTNN và hồ sơ thực hiện kiến nghị của CĐT kèm theo).*
- Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được lập và được đơn vị Kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán theo quy định. Chủ đầu tư và kiểm toán độc lập đã thống nhất toàn bộ nội dung quyết toán. *(Có báo cáo Kiểm toán kèm theo).*
- Các Biểu mẫu báo cáo quyết toán đã lập đầy đủ theo quy định Thông tư 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 *(có bản chính Báo cáo quyết toán kèm theo).*

- Hồ sơ quyết toán đã được Thẩm tra theo quy định *(Có báo cáo thẩm tra kèm theo).*

II. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị Quyết toán
Tổng số		**3.927.536.727.311**	**3.471.618.416.142**
1	Chi phí Xây dựng	859.774.300.000	923.130.052.689
2	Chi phí Thiết bị	1.825.895.024.611	1.870.266.838.200
3	Chi phí GPMB	34.269.400.000	31.859.062.863
4	Chi phí Quản lý dự án	31.703.000.000	3.773.358.141
5	Chi phí Tư vấn	234.984.503.700	274.016.063.080
6	Chi phí khác	409.603.499.000	368.573.041.169
7	Dự phòng	531.307.000.000	-

Ghi chú: Giá trị chênh lệch tỷ giá 22.467.212.387 đồng không đưa vào chi phí đầu tư và giá trị quyết toán của dự án *(quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 46 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Thực hiện	
			Giá trị kế hoạch vốn được giao	Số vốn đã giải ngân
1	2	3	4	5
1	Vốn vay thương mại	2.847.962.530.866	2.847.962.530.866	2.299.159.278.169
1.1	Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lào Cai			2.046.097.873.024
1.2	Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)			253.061.405.145

2	Vốn tự có của Chủ đầu tư	711.990.632.716	711.990.632.716	1.189.711.333.987
3	Vốn huy động khác	367.580.836.418	367.580.836.418	
	Tổng cộng	**3.927.534.000.000**	**3.927.534.000.000**	**3.488.870.612.156**

(*) Bảng đối chiếu số liệu cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư được VCB xác nhận ngày 29/12/2023 là 410.535.239.120 đồng đã bao gồm giá trị 157.473.833.975 đồng do VCB trả khoản vay tạm ứng hợp đồng ngày 21/10/2016. Giá trị này đã được VDB hoàn trả ngày 26/10/2016 (Văn bản số 2497/VIMICO-TCKT ngày 22/11/2016). Giá trị VCB đã trả cho dự án là 253.061.405.145 đồng.

(**) Giá trị thực hiện đã bao gồm giá trị chênh lệch tỷ giá 22.467.212.387 đồng theo quy định không đưa vào chi phí đầu tư và giá trị quyết toán của dự án *(quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 46 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý (nếu có)		Giao đơn vị khác quản lý (Chi nhánh LĐV)	
		Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
Tổng số		**3.177.501.787.881**		**3.177.501.787.881**	
1	Tài sản dài hạn	3.177.501.787.881		3.177.501.787.881	
2	Tài sản ngắn hạn	0		0	

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản

4.1) Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: 0 đồng

4.2) Chi phí không tạo nên tài sản: 294.116.628.261 đồng Thuế GTGT

4.3) Giá trị chênh lệch tỷ giá: 22.467.212.387 đồng

5. Vật tư thiết bị tồn đọng (nếu có): Không

III. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1.1) Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là:

- Nguồn vốn đầu tư từ vốn vay là 2.299.159.278.169 đồng Trong đó:

+ Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lào Cai: 2.046.097.873.024 đồng.

+ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*) là: 253.061.405.145 đồng.

(*) Bảng đối chiếu số liệu cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư được VCB xác nhận ngày 29/12/2023 là 410.535.239.120 đồng đã bao gồm giá trị 157.473.833.975 đồng do VCB trả khoản vay tạm ứng hợp đồng ngày 21/10/2016. Giá trị này đã được VDB hoàn trả ngày 26/10/2016 (Văn bản số 2497/VIMICO-TCKT ngày 22/11/2016). Giá trị VCB đã trả cho dự án là 253.061.405.145 đồng

- Nguồn vốn đầu tư từ vốn tự có của doanh nghiệp và huy động khác là: 1.189.711.333.987 đồng.

1.2) Các khoản công nợ tính đến ngày 25 tháng 3 năm 2024

- Tổng nợ phải thu: 1.177.137 đồng. của Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai.
- Tổng nợ phải trả: 5.216.193.510 đồng. Trong đó:

+ Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng – CONINCO là 3.159.194.681 đồng

+ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM là 294.000.000 đồng

+ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY là 705.199.531 đồng

+ Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là 705.199.531 đồng

+ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C là 352.599.767 đồng

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản.

Được phép ghi tăng tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản cố định theo quy định.

Được phép ghi tăng tài sản: 3.177.501.787.881 đồng

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
1	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	3.177.501.787.881	

Hội đồng quản trị Tổng công ty kính trình ĐHĐCĐ thông qua các nội dung báo cáo quyết toán dự án hoàn thành như nêu trên, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai.

Đại hội đồng cổ đông giao Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty ký Quyết định phê duyệt Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai.

Kính trình ĐHĐCĐ Tổng Công ty Khoáng sản - TKV xem xét, quyết định.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hải